

Bản án số: 54/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10/12/2020

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhan.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công Hoan, bà Hà Thị Thúy.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Hồng Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu T - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 476/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04/12/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Đàm Thị A**, sinh năm 1977.

- Bị đơn: Anh **Trịnh Đăng B**, sinh năm 1975.

Đều ĐKKHKT và cư trú: Số 337B C, phường C1, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Chị A, anh B đều có mặt tại phiên tòa.

- Người làm chứng:

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1948; ĐKKHKT và cư trú: Số 337B C, phường C1, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Đinh Văn T1, sinh năm 1972; Chị Trịnh Thị T2, sinh năm 1973. Hiện đều cư trú tại: Số 174 E, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

+ Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1954; Ông Đàm Trọng P1, sinh năm 1956. Hiện đều cư trú: Số 41/106 E, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Đàm Thị A, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trịnh Đăng B được tự do tìm hiểu một thời gian thì cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND phường NT, thành phố H, tỉnh

Hải Dương ngày 15/9/2000. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc với một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh B chơi bời dẫn đến nợ nần trong thời gian dài làm kinh tế gia đình sa sút, đồng thời anh B ghen tuông một cách mù quáng khiến chị rất mệt mỏi. Hai bên gia đình đã khuyên bảo nhưng vẫn không khắc phục được. Đến nay, chị xác định tình cảm vợ chồng với anh B không còn nên chị giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B.

Về con chung: Vợ chồng chị có 03 con chung là cháu Trịnh Thị Bảo K, sinh ngày 08/11/2001 và Trịnh Thị Minh K1, sinh ngày 25/9/2006, cháu Trịnh Đăng K2, sinh năm 17/7/2015. Cháu K đã đủ tuổi trưởng thành nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Còn cháu K2 và cháu K1, chị có nguyện vọng được nuôi cả hai con. Trong quá trình giải quyết vụ án chị yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi cháu 2.500.000đ/tháng tổng là 5.000.000đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tuy nhiên chị yêu cầu như vậy là để anh B thể hiện trách nhiệm với các con. Còn việc anh B cấp dưỡng hay không là tùy lương K1 của anh B. Tại phiên tòa chị tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị làm kế toán cho 5 công ty tổng thu nhập khoảng 30.000.000đ/tháng. Thời gian làm việc hoàn toàn chủ động nên có thời gian để đưa đón con. Từ trước đến nay toàn bộ chi phí học hành, chăm sóc cho các con cũng như sinh hoạt cho gia đình chị đều tự lo liệu, anh B thêm thất nhưng không đáng kể vì toàn bộ tiền anh B đưa chỉ để trả nợ cho anh B. Sau khi ly hôn chị sẽ về nhà bố mẹ để ở nhà cửa khang trang rộng rãi. Hai trường các cháu học đều gần nhà rất thuận tiện cho việc các cháu học tập nên không bị xáo trộn gì. Bố mẹ chị đều làm cán bộ đã nghỉ hưu và còn khỏe mạnh cũng có thời gian hỗ trợ chị trong việc chăm sóc các con cùng chị.

Về tài sản: Vợ chồng chị không có tài sản chung, nợ chung, không có công sức đóng góp với gia đình hai bên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Trịnh Đăng B trình bày: Về điều kiện kết hôn thống nhất như phần trình bày của chị A. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau về tính cách, khoảng cách hai vợ chồng ngày càng xa dẫn đến chị A tỏ thái độ coi thường anh do trước đây anh chơi bời dẫn đến nợ nần làm gia đình vất vả. Sau đó bản thân anh cũng đã thay đổi nhiều nhưng chị A vẫn thiếu niềm tin với anh. Chị A cho rằng anh ghen tuông là đúng bởi lúc đó gia đình anh đang hạnh phúc thì anh không thích chị A quan K1 thái quá với người khác. Vợ chồng sống cùng nhà nhưng đã ly thân từ lâu. Đến nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn. Do vậy chị A xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung thống nhất như phần trình bày của chị A. Cháu K đã trưởng thành nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với hai cháu còn lại, anh có nguyện vọng nuôi cháu K2 để chị A nuôi cháu K1 không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho ai. Hiện anh làm cán bộ Công ty điện lực GL, thu nhập khoảng 11.000.000đ đến 13.000.000đ/tháng ngoài ra còn tiền thưởng của công ty nên cũng có thêm thu nhập. Thời gian làm việc theo giờ hành chính, mỗi tuần phải trực một buổi tối. Do mọi người cũng khuyên can nên anh sẽ

ở lại sống cùng mẹ anh và cố gắng để hai mẹ con hòa hợp. Anh có chơi bởi dẫn đến việc nợ nần do vậy có một số chủ nợ đến nhà đe dọa, đổ chất bẩn vào nhà. Còn việc đổ xăng vào nhà là do anh nghĩ vợ anh không chung thủy nên bức tức mới làm vậy. Anh xác định từ “Mục tiêu, tiêu chí phấn đấu và thay đổi tính cách con người của anh” là do anh viết khi chị A và gia đình trả nợ cho anh. Bản thân anh sau đó đã cố gắng để thực hiện nhưng vẫn chưa thực hiện được hết những điều này vì việc thay đổi con người cần có thời gian tuy nhiên chị A không cho anh cơ hội để chứng minh sự thay đổi này.

Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không có công sức đóng góp với gia đình hai bên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bà P, ông P1 (bố mẹ đẻ chị A) trình bày: Về mặt tình cảm vợ chồng chị A, anh B đã thống nhất ly hôn nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Về vấn đề con chung theo ông bà chị A là người có điều kiện nuôi con tốt hơn anh B. Hơn nữa hiện tại cháu K2 còn nhỏ cũng cần sự chăm sóc của người mẹ hơn. Nhìn về mặt thu nhập anh B có thể nuôi được con nhưng thực tế anh B không thể đảm bảo việc dạy dỗ các cháu nên người được. Do vậy, ông bà tha thiết đề nghị Tòa án xem xét giao cháu K1 và cháu K2 cho chị A chăm sóc nuôi dưỡng. Gia đình ông, bà chỉ có một mình chị A là con. Hiện ông, bà có nhà ở khang trang, rộng rãi. Ông bà sẽ tạo điều kiện hết mức về nơi ăn chốn ở cũng như hỗ trợ chị A trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dạy các cháu. Vợ chồng chị A, anh B không có tài sản gì chung, nợ chung và không có công sức đóng góp với gia đình ông, bà.

Tại biên bản lấy lời khai, đơn đề nghị và tại phiên tòa, bà T trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn của chị A, anh B xuất phát từ việc anh B chơi bởi dẫn đến nợ nần kéo dài nhiều năm nên chị A mất niềm tin với anh B. Nay anh chị quyết định ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về vấn đề con chung, bà xác định về điều kiện nuôi con của chị A tốt hơn anh B. Quá trình giải quyết vụ án bà đề nghị Tòa án giao cả 2 cháu cho mẹ cháu là chị A được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng. Tại đơn đề nghị ngày 24/11/2020 và tại phiên tòa bà xác định hiện bà chỉ có cháu K2 là cháu đích tôn nên mong muốn Tòa án giao cháu K2 cho anh B nuôi dưỡng vì sau khi ly hôn mẹ con chị A chuyển sang ông bà ngoại ở, bà chỉ có một mình nên rất buồn. Bà cũng sẽ tạo điều kiện về nơi ở và hỗ trợ anh B trong việc chăm sóc cháu K2 theo khả năng của mình. Vợ chồng chị A, anh B không có tài sản chung, nợ chung và không có công sức đóng góp gì với bà.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa chị Hương, anh T1 (chị gái và anh rể của anh B) trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do anh B chơi bởi dẫn đến nợ nần kéo dài trong nhiều năm, anh B hứa sửa chữa nhưng không thay đổi lâu dần làm chị A mất niềm tin. Hơn nữa anh B lại ghen tuông một cách mù quáng khiến chị A rất mệt mỏi. Nay chị A, anh B thống nhất ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Về vấn đề con chung anh chị xác định chị A có điều kiện nuôi con tốt hơn anh B, bản thân chị A là một người có tư cách đạo đức tốt nên để đảm bảo tốt nhất cho các cháu đề nghị Tòa án xem xét giao cháu K1 và cháu K2 cho chị A chăm sóc nuôi dưỡng.

Tại biên bản lấy lời khai những người làm chứng khác cũng xác định chị A có điều kiện nuôi con tốt hơn anh B.

Tại biên bản lấy lời khai, đơn trình bày của cháu K1 (là con đẻ chị A, anh B) thể hiện: Cháu K1 có nguyện vọng được ở cùng mẹ khi bố mẹ ly hôn. Cháu K1 mong muốn và tha thiết đề nghị Tòa án xem xét cho cháu và cháu K2 được ở cùng mẹ để hai chị em không phải xa cách. Tại đơn đề nghị của cháu K thể hiện cháu đề nghị Tòa án giao cháu K1, cháu K2 cho mẹ cháu nuôi dưỡng.

Xác minh tại khu dân cư nơi chị A, anh B sinh sống thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân xuất phát từ vấn đề kinh tế gia đình, vợ chồng có sự ghen tuông nhau. Nay chị A xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về vấn đề con chung để đảm bảo tốt nhất cho các cháu đề nghị Tòa án giao cả hai cháu cho chị A chăm sóc nuôi dưỡng. Về tài sản, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên địa phương không nắm được.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đàm Thị A và anh Trịnh Đăng B. Về con chung: Đề nghị giao cháu Trịnh Thị Minh K1, sinh ngày 25/9/2006, Trịnh Đăng K2, sinh ngày 17/7/2015 cho chị Đàm Thị A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, chị A tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh B có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Về án phí: Chị A phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình theo quy định được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Chị Đàm Thị A có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương giải quyết vụ án hôn nhân của chị với anh Trịnh Đăng B. Anh B hiện cư trú tại thành phố H. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Đàm Thị A và anh Trịnh Đăng B được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND phường NT, thành phố H, tỉnh Hải Dương ngày 15/9/2000. Do vậy quan hệ hôn nhân của chị A, anh B là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc một thời gian thì phát sinh

mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, không có sự tin tưởng nhau nên không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình. Vợ chồng tuy sống cùng một nhà nhưng đã ly thân từ lâu. Chị A, anh B đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Chị A xin ly hôn, anh B cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của chị A, anh B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị A, anh B là phù hợp quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.2] *Về con chung*: Vợ chồng 03 con chung là Trịnh Thị Bảo K, sinh ngày 09/11/2001, Trịnh Thị Minh K1, sinh ngày 25/9/2006, Trịnh Đăng K2, sinh ngày 17/7/2015. Cháu K đã đủ tuổi trưởng thành, anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị A có nguyện vọng được nuôi cháu K1, cháu K2 và tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh B có nguyện vọng được nuôi cháu K2 để chị A nuôi cháu K1, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho ai.

Xét nguyện vọng nuôi con của chị A, anh B đều là chính đáng. Tuy nhiên việc giao con cho ai cần căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Đánh giá về điều kiện nuôi con của chị A, anh B thấy rằng về điều kiện kinh tế, sự phụ giúp của hai bên gia đình về nơi ăn chốn ở cũng như sự hỗ trợ trong việc chăm sóc các con sau khi ly hôn của anh chị cơ bản như nhau. Tuy nhiên về tính chất công việc, chị A làm công việc tự do có thể chủ động được thời gian trong việc đưa đón, chăm sóc con. Anh B làm việc theo giờ hành chính, mỗi tuần phải trực buổi tối một lần. Chị A được người thân hai bên gia đình đánh giá là một người có tư cách đạo đức tốt, sát sao trong việc học tập, chăm sóc, dạy bảo các con. Hiện nay cháu K2 vẫn còn nhỏ rất cần sự chăm sóc của người mẹ. Hơn nữa các cháu lớn lên cùng nhau nếu tách các cháu ra sẽ ảnh hưởng rất lớn đến K1 lý của các cháu. Do vậy, xem xét một cách toàn diện về điều kiện nuôi con của chị A, anh B, trên cơ sở cân nhắc ý kiến của những người làm chứng, đại diện chính quyền địa phương, nguyện vọng của cháu K1, cháu K, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy để đảm bảo sự phát triển tốt nhất cho hai cháu cần giao cháu K1, cháu K2 cho chị A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của chị A không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung, anh B được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở là phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung, công sức*: Chị A, anh B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] *Về án phí*: Chị A xin ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 55, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Về quan hệ vợ chồng*: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đàm Thị A và anh Trịnh Đăng B.

- *Về con chung*: Xử giao cháu Trịnh Thị Minh K1, sinh ngày 25/9/2006, Trịnh Đăng K2, sinh ngày 17/7/2015 cho chị Đàm Thị A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, chị A tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh B có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- *Về án phí*: Chị Đàm Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị A đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0002512 ngày 02/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Chị A đã thực hiện xong án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị Đàm Thị A và anh Trịnh Đăng B có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- Các đương sự;
- UBND phường NT, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương để lưu hồ tịch;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhan